



DANH SÁCH ĐẤT CÔNG ÍCH XÃ NGHĨA GIANG (ĐẦU GIẢ ĐỢT II)
(Kèm theo Thông báo đầu giá tài sản số 241/TB-TTĐVĐGTS ngày 27/10/2026)

STT	Tên chủ đang sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí trong bản giá đất	Giá theo bản giá đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đầu giá	Ghi chú
1		2	3	5	6	4	7	8		10		11	12
1	Nguyễn Ngọc Tỉnh, Nguyễn Thị Thùy	1	44	954,4	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT3	859.000					
32	Tạ Quốc Vạn	2	60	310,7	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT3	280.000					
2	Tôn Long Xuân	2	103	829,2	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	782.000					
3	Âu Văn Thiết	2	105	871,2	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	821.000					
4	Phạm Thị Tươi Trần Sáu	2	106	810,8	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	764.000					
5	Trần Đình Lệ	2	108	876,5	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	826.000					
6	Nguyễn Văn Giàu Lê Thị Nga	2	110	804,8	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	759.000					
7	Trần Nhuận	2	111	878,4	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	828.000					
8	Nguyễn Tấn Sinh	2	112	896,8	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	846.000					
9	Trần Tấn Chính	2	113	897,7	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	846.000					
10	Lê Thị Thọ Âu Văn Hải	2	114	1524,9	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	1.438.000					

STT	Tên chủ đang sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí trong bảng giá đất	Giá theo bảng giá đất	Diện tích (m2)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đấu giá	Ghi chú
11	Trần Thanh Hải	2	119	1350,3	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	1.273.000	24.253,8	22.765.000	22.765.000	DG1	
12	Nguyễn Thị Hạnh	2	142	896,8	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	846.000					
13	Trần Côi	2	143	744,0	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	701.000					
14	Tôn Long Nhứt	2	144	793,8	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	748.000	1.756.000				
15	Cao Hồng Anh	2	145	1862,6	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	1.756.000					
16	Nguyễn Thanh Hân	2	146	856,7	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	808.000					
17	Nguyễn Ngọc Tinh Nguyễn Thị Thùy	2	147	769,3	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	725.000	745.000				
18	Nguyễn Văn Lam	2	148	790,0	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	745.000					
19	Phạm Thị Thịnh	2	149	722,7	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	681.000					
20	Nguyễn Ngọc Tuấn	2	151	1119,3	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	1.055.000	1.108.000				
21	Nguyễn Ngọc Tín	2	152	1174,8	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	1.108.000					
22	Nguyễn Tấn Nhân	2	153	1095,6	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT3	986.000					
23	Cao Văn Hiếu	2	189	1026,2	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	968.000					

STT	Tên chủ đang sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí trong bảng giá đất	Giá theo bảng giá đất	Diện tích (m2)	Giá khởi điểm (đồng)	Trên đất trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đấu giá	Ghi chú
24	Lưu Vũ Hiền	2	190	1038,8	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	979.000					
25	Tôn Long Xuân	2	236	357,5	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	337.000					
26	Âu Văn Thiết	2	326	521,4	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	492.000					
27	Nguyễn Thị Hân	2	337	152,8	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	144.000	1.310,4	1.236.000	1.236.000	DG2	
28	Trần Côi	2	338	298,9	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	282.000					
29	Nguyễn Tấn Hải	2	339	337,3	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	318.000					
30	Trần Quốc Trị	2	421	799,6	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT1	788.000	799,6	788.000	788.000	DG3	
31	Đặng Thị Chính	2	493	337,0	BHK	Đồng Tân Bồi, Nam Phước	VT2	318.000	337,0	318.000	318.000	DG4	
33	Âu Văn Thiết	2	428	797,7	BHK	Đồng Soi Du Chụp, Nam Phước	VT1	786.000					
34	Bạch Ngọc Sơn	2	429	1364,8	BHK	Đồng Soi Du Chụp, Nam Phước	VT1	1.345.000	2.162,5	2.131.000	2.131.000	DG5	
35	Lê Thị Hồng Tâm	4	9	280,0	BHK	Đồng Soi Du Chụp, Nam Phước	VT3	252.000					

STT	Tên chủ đang sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí trong bản giá đất	Giá theo bản giá đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đấu giá	Chi chú
36	Phan Văn Chánh	4	78	372,5	BHK	Đồng Soi Du Chụp, Nam Phước	VT3	335.000	1.589,3	1.470.000	1.470.000	DG6	
37	Phan Tham	4	111	153,8	BHK	Đồng Soi Du Chụp, Nam Phước	VT2						
80	Lê Bá Quế	4	1381	783,0	BHK	Đồng Soi Du Chụp, Nam Phước	VT2	738.000					
38	Trần Ngọc Tùng	4	1465	494,5	BHK	Đồng Soi Du Chụp, Nam Phước	VT2	466.000	1.530,0	1.442.000	1.442.000	DG7	
39	Trần Ngọc Tùng	4	291	1035,5	LUC	Đồng Soi Du Chụp, Nam Phước	VT2						
40	Cao Văn Hiếu	4	24	304,7	BHK	Gò Mã Cháy, Nam Phước	VT3	274.000					
41	Nguyễn Thị Minh	4	25	323,9	BHK	Gò Mã Cháy, Nam Phước	VT3						
42	Phan Thị Thêm	4	26	293,8	BHK	Gò Mã Cháy, Nam Phước	VT3	264.000					
43	Âu Văn Thoa	4	27	462,3	BHK	Gò Mã Cháy, Nam Phước	VT3						
44	Nguyễn Thanh Hân	4	54	348,2	BHK	Gò Mã Cháy, Nam Phước	VT3	313.000	3.446,2	3.118.000	3.118.000	DG8	
45	Trần Tấn Chính	4	55	349,1	BHK	Gò Mã Cháy, Nam Phước	VT3						
								314.000					

STT	Tên chủ đang sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí trong bảng giá đất	Giá theo bảng giá đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đấu giá	Chi chú
46	Võ Thị Tiên	4	56	335,3	BHK	Gò Mã Cháy, Nam Phước	VT3	302.000					
47	Nguyễn Thanh Duy	4	57	332,9	BHK	Gò Mã Cháy, Nam Phước	VT3	300.000					
48	Lưu Vũ Hiến	4	63	390,4	BHK	Gò Mã Cháy, Nam Phước	VT2	368.000					
79	Nguyễn Ngọc Phụng	4	1339	305,6	BHK	Gò Mã Cháy, Nam Phước	VT3	275.000					
49	Trần Anh Việt	4	381	333,6	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT3	300.000					
50	Nguyễn Ngọc Phấn	4	422	403,1	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT2	380.000	1.067,6	978.000,0	978.000	DG9	
51	Cao Văn Hiếu	4	423	74,1	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT3	67.000					
52	Cao Văn Hiếu	4	436	256,8	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT3	231.000					
56	Hà Thị Đến	4	483	252,9	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT3	228.000					
53	Bạch Thanh Hồng	4	440	773,9	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT3	697.000					
54	Bạch Thanh Tuấn	4	480	806,1	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT3	725.000					
55	Trương Thị Hồng Thanh	4	481	802,6	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT3	722.000					
57	Võ Xuân Thịnh	4	500	403,8	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT3	363.000					

STT	Tên chủ đang sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí trong bản đồ thửa đất	Giá theo bản đồ giá đất	Diện tích (m2)	Giá khởi điểm (đồng)	Trên đặt trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đấu giá	Chí chú
58	Bạch Ngọc Thề	4	501	437,5	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT2	413.000	9.486,0	8.635.000	8.635.000	DG10	
59	Bạch Ngọc Yển	4	502	258,3	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT2	244.000					
60	Bạch Bảy	4	503	409,3	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT2	386.000					
61	Bạch Thanh Hòa	4	504	351,5	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT2	331.000					
62	Bạch Thành Công	4	505	757,4	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT3	682.000					
63	Lê Văn Bình	4	506	832,8	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT3	750.000	9.486,0	8.635.000	8.635.000	DG10	
64	Bạch Thanh Hùng	4	541	389,3	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT2	367.000					
65	Bạch Ngọc Thành	4	542	407,9	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT2	385.000					
66	Bạch Bảy	4	543	424,3	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT3	382.000					
67	Bạch Ngọc Yển	4	544	243,3	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT3	219.000					
68	Nguyễn Thị Tịch	4	557	259,0	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT3	233.000	9.486,0	8.635.000	8.635.000	DG10	
69	Tôn Long Cần	4	559	437,0	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT3	393.000					
70	Bạch Thanh Hòa	4	560	385,8	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT3	347.000					

STT	Tên chủ đang sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí trong bảng giá đất	Giá theo bảng giá đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đấu giá	Chú
71	Bạch Ngọc Thành	4	561	442,0	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT3	398.000					
72	Bạch Thanh Hùng	4	562	411,3	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT3	370.000					
73	Nguyễn Thị Hoa	4	570	360,0	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT3	324.000	360,0	324.000	324.000	DG11	
74	Bạch Ngọc Liệu	4	843	386,0	BHK	Đồng Soi, Nam Phước	VT3	347.000	662,0	595.000	595.000	DG12	
78	Trần Ngọc Tin	4	1333	276,0	LUC	Đồng Soi, Nam Phước	VT3	248.000					
75	Lê Văn Ca	4	1012	233,8	LUC	Đồng Soi, Nam Phước	VT3	210.000	520,1	468.000	468.000	DG13	
76	Lê Văn Ca	4	1043	286,3	LUC	Đồng Soi, Nam Phước	VT3	258.000					
77	Tôn Đức Thanh	4	1114	230,6	LUC	Đồng Soi, Nam Phước	VT3	208.000	230,6	208.000	208.000	DG14	
81	Lê Văn Đìn	4	778	211,6	LUC	Đồng Soi, Nam Phước	VT3	190.000	514,2	462.000	462.000	DG15	
82	Lê Văn Đìn	4	779	302,6	LUC	Đồng Soi, Nam Phước	VT3	272.000					
115	Lê Công Lâm	4	1400	284,6	BHK	Đồng Cửa Đình, Mỹ Thạnh Nam	VT3	256.000	284,6	256.000	256.000	DG16	
83	Nguyễn Thanh Tò	5	65	459,6	BHK	Đồng Soi Cây Gạo, Nam Phước	VT3	414.000	459,6	414.000	414.000	DG17	

STT	Tên chủ đang sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí trong bảng giá đất	Giá theo bảng giá đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Trên đất trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đầu giá	Ghi chú
84	Phan Văn Biên	5	255	301,8	BHK	Đồng Soi Cây Gạo, Nam Phước	VT3	272.000	3.537,0	3.247.000	3.247.000	DG18	
85	Bùi Ngọc Quang	5	256	293,9	BHK	Đồng Soi Cây Gạo, Nam Phước	VT2	277.000					
86	Phan Thị Thỉnh	5	257	283,6	BHK	Đồng Soi Cây Gạo, Nam Phước	VT3	255.000					
87	Nguyễn Đình Thiên	5	258	283,4	BHK	Đồng Soi Cây Gạo, Nam Phước	VT3	255.000					
88	Phạm Thị Hương	5	259	669,8	BHK	Đồng Soi Cây Gạo, Nam Phước	VT2	632.000	3.537,0	3.247.000	3.247.000	DG18	
89	Lê Văn Đin	5	260	296,9	BHK	Đồng Soi Cây Gạo, Nam Phước	VT3	267.000					
90	Nguyễn Thị Hồng Thương	5	268	249,4	BHK	Đồng Soi Cây Gạo, Nam Phước	VT2	235.000					
91	Nguyễn Đình Miên	5	269	277,2	BHK	Đồng Soi Cây Gạo, Nam Phước	VT2	261.000					
92	Lê Bá Quế	5	274	338,7	BHK	Đồng Soi Cây Gạo, Nam Phước	VT3	305.000					

STT	Tên chủ đang sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí trong bảng giá đất	Giá theo bảng giá đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đấu giá	Ghi chú
93	La Tùng châu	5	307	263,3	BHK	Đồng Soi Cây Gạo, Nam Phước	VT3	237.000					
94	Bùi Đức Tùng	5	311	279,0	BHK	Đồng Soi Cây Gạo, Nam Phước	VT3	251.000					
95	Tôn Long Hùng	3	170	250,0	BHK	Đồng Soi Cây Gạo, Nam Phước	VT3	225.000	250,0	225.000	225.000	DG19	
116	Tôn Long Tân	5	147	243,8	BHK	Đồng Soi Cây Gạo, Nam Phước	VT3	219.000	243,8	219.000	219.000	DG20	
96	Trương Thị Hồng Thanh	5	746	350,8	LUC	Đồng Chim Mỹ Thạnh Bắc	VT3	316.000					
97	Tôn Đức Thanh	5	799	408,0	LUC	Đồng Chim Mỹ Thạnh Bắc	VT3	367.000	1.472,9	1.326.000	1.326.000	DG21	
98	Trương Thị Hồng Thanh	5	803	714,1	LUC	Đồng Chim Mỹ Thạnh Bắc	VT3	643.000					
99	Tôn Đức Thanh	5	1008	646,6	LUC	Đồng Chim Mỹ Thạnh Bắc	VT3	582.000	646,6	582.000	582.000	DG22	
100	Trần Văn Thanh	5	1267	193,8	LUC	Đồng Chim Mỹ Thạnh Bắc	VT3	174.000	193,8	174.000	174.000	DG23	

STT	Tên chủ đang sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí trong bản giá đất	Giá theo bản giá đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đấu giá	Ghi chú
101	Bạch Ngọc Tú	9	1260	125,2	BHK	Đập Chùa, Mỹ Thạnh Bắc	VT3	113.000					
102	Tà Công Hương	9	1268	235,0	CLN	Đập Chùa, Mỹ Thạnh Bắc	VT3	212.000	982,7	885.000	885.000	DG24	
103	Bạch Ngọc Tú	9	1269	336,7	CLN	Đập Chùa, Mỹ Thạnh Bắc	VT3	303.000					
104	Tà Công Hương	9	1344	285,8	CLN	Đập Chùa, Mỹ Thạnh Bắc	VT3	257.000					
105	Nguyễn Mỹ	9	1336	192,6	BHK	Gò Dưa, Mỹ Thạnh Bắc	VT3	173.000	280,1	252.000	252.000	DG25	
106	Nguyễn Bi	9	1422	87,5	BHK	Gò Dưa, Mỹ Thạnh Bắc	VT3	79.000					
107	Lê Thị Luận	9	1476	342,6	CLN	Gò Dưa, Mỹ Thạnh Bắc	VT3	308.000	841,9	757.000	757.000	DG26	
108	Nguyễn Thị Chấn	9	1519	499,3	BHK	Gò Dưa, Mỹ Thạnh Bắc	VT3	449.000					
109	Trần Quốc Trị	13	19	425,0	LUC	Bàu Dưng, Mỹ Thạnh Bắc	VT3	383.000					
110	Trần Quốc Trị	13	44	416,9	BHK	Bàu Dưng, Mỹ Thạnh Bắc	VT3	375.000	1.280,5	1.153.000	1.153.000	DG27	
111	Trần Hồng	13	979	438,6	BHK	Bàu Dưng, Mỹ Thạnh Bắc	VT3	395.000					
112	Trần Rô, Trần Thị Trinh	17	353	654,3	LUC	Đồng Gò Mít, Mỹ Thạnh Đông	VT3	589.000					
113	Nguyễn Thị Chấn	17	385	551,1	LUC	Đồng Gò Mít, Mỹ Thạnh Đông	VT3	496.000					

STT	Tên chủ đang sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m²)	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí trong bản đồ địa chính	Giá theo bản đồ địa chính	Diện tích (m²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đấu giá	Ghi chú
114	Nguyễn Cẩm	17	355	321,3	LUC	Đồng Gò Mít, Mỹ Thạnh Đông	VT3	289.000	2.541,4	2.313.000	2.313.000	DG28	
180	Nguyễn Thị Nhuận	17	335	421,7	LUC	Đồng Gò Mít, Mỹ Thạnh Đông	VT3	380.000					
181	Hồ Thị Thiện	17	357	593,0	LUC	Đồng Gò Mít, Mỹ Thạnh Đông	VT2	559.000					
179	Võ Tuấn	17	216	212,3	LUC	Đồng Gò Mít, Mỹ Thạnh Đông	VT3	191.000	212,3	191.000	191.000	DG29	
182	Lê Nga	17	492	380,3	LUC	Đồng Gò Mít, Mỹ Thạnh Đông	VT3	342.000	380,3	342.000	342.000	DG30	
117	Đàm Thị Tường Vy	7	334	466,5	BHK	Đồng Rằm, Mỹ Thạnh Nam	VT3	420.000					
118	Võ Thị Cù	7	357	383,2	CLN	Đồng Rằm, Mỹ Thạnh Nam	VT3	345.000					
119	Võ Thế Nhị	7	362	345,7	BHK	Đồng Rằm, Mỹ Thạnh Nam	VT3	311.000	3.052,9	2.748.000	2.748.000	DG31	
120	Nguyễn Phú Cường	7	364	1179,1	CLN	Đồng Rằm, Mỹ Thạnh Nam	VT3	1.061.000					
121	Nguyễn Văn Trung	7	385	678,4	CLN	Đồng Rằm, Mỹ Thạnh Nam	VT3	611.000					
122	Võ Thị Lưu	8	378	332,7	BHK	Đồng Rằm, Mỹ Thạnh Nam	VT3	299.000					
123	Võ Thị Cù	8	379	528,1	BHK	Đồng Rằm, Mỹ Thạnh Nam	VT3	475.000	2.532,3	2.278.000	2.278.000	DG32	
124	Nguyễn Thị Thủy	8	393	1068,8	BHK	Đồng Rằm, Mỹ Thạnh Nam	VT3	962.000					

STT	Tên chủ đang sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí trong bản đồ địa	Giá theo bản đồ địa	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đất trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đầu giá	Chú
125	Võ Văn Tốt	8	414	602,7	BHK	Đồng Rằm, Mỹ Thạnh Nam	VT3	542.000					
126	Mai Văn Thiệt	8	625	383,7	LUC	Đồng Rằm, Mỹ Thạnh Nam	VT3	345.000	961,3	865.000	865.000	DG33	
127	Võ Văn Cung	8	629	577,6	LUC	Đồng Rằm, Mỹ Thạnh Nam	VT3	520.000					
128	Võ Thế Nhị	11	8	1477,0	CLN	Đồng Rằm, Mỹ Thạnh Nam	VT3	1.329.000	2.658,2	2.392.000	2.392.000	DG34	
129	Nguyễn Phú Cường	11	11	1181,2	CLN	Đồng Rằm, Mỹ Thạnh Nam	VT3	1.063.000					
130	Nguyễn Văn Trung (Trung Nguyễn)	7	165	312,5	CLN	Đồng Rằm, Mỹ Thạnh Nam	VT3	281.000	312,5	281.000	281.000	DG35	
131	Trần Văn Lượng	8	125	491,5	CLN	Đồng Lầy 2, Mỹ Thạnh Nam	VT3	442.000	913,2	822.000	822.000	DG36	
132	Nguyễn Phú	8	126	421,7	CLN	Đồng Lầy 2, Mỹ Thạnh Nam	VT3	380.000					
133	Đàm Thị Tường Vy	11	141	654,3	LUC	Đồng Giồng Bướm dưới, Mỹ Thạnh Nam	VT3	589.000					
134	Võ Thế Nhị	11	142	674,1	CLN	Đồng Giồng Bướm dưới, Mỹ Thạnh Nam	VT3	607.000	2.765,3	2.489.000	2.489.000	DG37	
135	Đàm Thị Tường Vy	11	145	513,8	CLN	Đồng Giồng Bướm dưới, Mỹ Thạnh Nam	VT3	462.000					

STT	Tên chủ đang sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí trong bảng giá đất	Giá theo bảng giá đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đấu giá	Ghi chú
136	Võ Thế Nhị	11	152	923,1	CLN	Đồng Giồng Bùn dưới, Mỹ Thạnh Nam	VT3	831.000					
137	Nguyễn Đức Nhâm	11	180	542,7	LUC	Đồng Giồng Bùn dưới, Mỹ Thạnh Nam	VT3	488.000	542,7	488.000	488.000	DG38	
138	Nguyễn Sinh	11	241	430,2	LUC	Đồng Giồng Bùn dưới, Mỹ Thạnh Nam	VT3	387.000	430,2	387.000	387.000	DG39	
139	Nguyễn Hữu Cường	12	430	374,7	BHK	Đồng Bò Lù, Mỹ Thạnh Đông	VT3	337.000	840,7	756.000	756.000	DG40	
140	Bạch Vĩnh Tường	12	439	466,0	BHK	Đồng Bò Lù, Mỹ Thạnh Đông	VT3	419.000					
141	Nguyễn Hữu Cường	12	922	933,2	LUC	Đồng Bò Lù, Mỹ Thạnh Đông	VT3	840.000	1.426,5	1.284.000	1.284.000	DG41	
142	Nguyễn Thị Đào Lê Văn Ngà	12	940	493,3	LUC	Đồng Bò Lù, Mỹ Thạnh Đông	VT3	444.000					
156	Võ Văn Chín	12	752	319,2	LUC	Bò Lù, Mỹ Thạnh Đông	VT3	287.000	319,2	287.000	287.000	DG42	
143	Lê Công Lâm	12	654	1302,8	LUC	Đồng Muong Cát, Mỹ Thạnh Nam	VT3	1.173.000	1.302,8	1.173.000	1.173.000	DG43	
144	Nguyễn Xuân Hoàng	12	1053	642,0	LUC	Đồng Gò Cẩm, Mỹ Thạnh Nam	VT3	578.000	642,0	578.000	578.000	DG44	
157	Nguyễn Thanh Phương	12	1161	532,7	LUC	Gò Cẩm, Mỹ Thạnh Nam	VT2	502.000	532,7	502.000	502.000	DG45	

STT	Tên chủ đang sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí trong bảng giá đất	Giá theo bảng giá đất	Diện tích (m2)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đấu giá	Ghi chú
145	Võ Văn Nhẫn	12	1423	971,4	BHK	Gò Cẩm, Mỹ Thạnh Nam	VT3	874.000	971,4	874.000	874.000	DG46	
146	Đinh Thị Lụa	15	65	690,9	LUC	Đồng Hố Tỉnh, thôn Mỹ Thạnh Đông	VT3	622.000	690,9	622.000	622.000	DG47	
153	Nguyễn Thanh Phương	15	264	512,1	LUC	Đồng Hố Tỉnh, thôn Mỹ Thạnh Đông	VT3	461.000	2.727,3	2.455.000	2.455.000	DG48	
154	Trần Văn Điền	15	307	184,9	LUC	Đồng Hố Tỉnh, thôn Mỹ Thạnh Đông	VT3	166.000					
147	Bạch Quốc Chu	15	351	408,6	LUC	Đồng Hố Tỉnh, thôn Mỹ Thạnh Đông	VT3	368.000					
148	Lê Công Lâm	15	355	531,9	LUC	Đồng Hố Tỉnh, thôn Mỹ Thạnh Đông	VT3	479.000					
149	Lê Công Lâm	15	389	708,6	CLN	Đồng Hố Tỉnh, thôn Mỹ Thạnh Đông	VT3	638.000	343.000				
150	Lê Công Lâm	15	392	381,2	LUC	Đồng Hố Tỉnh, thôn Mỹ Thạnh Đông	VT3						
151	Phạm Đình Mận	15	226	670,8	LUC	Đồng Hố Tỉnh, thôn Mỹ Thạnh Đông	VT3	604.000	1.212,2	1.001.000	1.001.000	DG40	

STT	Tên chủ đang sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí trong bảng giá đất	Giá theo bảng giá đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đấu giá	Chú
152	Phạm Đình Mận	15	227	541,4	LUC	Đồng Hố Tình, thôn Mỹ Thạnh Đông	VT3	487.000	1.212,2	1.071.000	1.071.000	DG57	
158	Nguyễn Văn Bốn	14	64	1261,9	BHK	Dã Hang, Phú Thuận	VT2	1.190.000	1.261,9	1.190.000	1.190.000	DG50	
159	Võ Thị Thúy	14	167	1123,9	BHK	Dã Hang, Phú Thuận	VT3	1.012.000	1.123,9	1.012.000	1.012.000	DG51	
160	Đào Thị Lan	15	419	391,5	BHK	Dã Hang, Phú Thuận	VT3	352.000	391,5	352.000	352.000	DG52	
162	Lê Văn Hương	14	41	826,6	BHK	Dã Hang, Phú Thuận	VT3	744.000	1.311,1	1.180.000	1.180.000	DG53	
163	Lê Văn Hương	14	45	484,5	BHK	Dã Hang, Phú Thuận	VT3	436.000					
231	Bạch Văn Minh	14	294	279,0	BHK	Dã Hang, Phú Thuận	VT3	251.000	279,0	251.000	251.000	DG54	
155	Nguyễn Thị Hoa	15	620	832,1	CLN	Khu kinh tế mới, Phú Thuận	VT3	749.000					
230	Nguyễn Văn Cường	19	1004	290,0	BHK	Khu kinh tế mới, Phú Thuận	VT3	261.000	3.204,9	2.974.000	2.974.000	DG55	
161	Đoàn Văn Đức	15	605	2082,8	CLN	Khu kinh tế mới, Phú Thuận	VT2	1.964.000					
164	Nguyễn Minh Mẫn	16	23	599,8	LUC	Hóc Quế, Mỹ Thạnh Đông	VT3	540.000	599,8	540.000	540.000	DG56	
165	Ngô Văn Thanh	16	357	135,5	LUC	Hóc Quế, Mỹ Thạnh Đông	VT3	122.000					
166	Ngô Văn Thanh	16	411	256,8	LUC	Hóc Quế, Mỹ Thạnh Đông	VT3	231.000	1.229,8	1.107.000	1.107.000	DG57	

STT	Tên chủ đang sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí trong bảng giá đất	Giá theo bảng giá đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đấu giá	Ghi chú
167	Nguyễn Thanh La	16	421	837,5	LUC	Hóc Quế, Mỹ Thạnh Đông	VT3	754.000					
168	Nguyễn Nhiệm	16	429	538,2	LUC	Hóc Quế, Mỹ Thạnh Đông	VT3	484.000	1.105,7	995.000	995.000	DG58	
172	Bạch Trung Như	16	431	567,5	BHK	Hóc Quế, Mỹ Thạnh Đông	VT3	511.000					
169	Nguyễn Thị Ry	16	647	172,4	LUC	Hóc Quế, Mỹ Thạnh Đông	VT2	163.000	172,4	163.000	163.000	DG59	
170	Bạch Ngọc Nhật	16	995	507,1	BHK	Hóc Quế, Mỹ Thạnh Đông	VT3	456.000	507,1	456.000	456.000	DG60	
171	Đào Ngọc Phụng	16	517	580,7	LUC	Hóc Quế, Mỹ Thạnh Đông	VT3	523.000	580,7	523.000	523.000	DG61	
173	Nguyễn Ngọc Thành	16	554	1064,0	LUC	Hóc Trú, Mỹ Thạnh Đông	VT3	958.000					
174	Nguyễn Ngọc Thành	16	583	569,8	CLN	Hóc Trú, Mỹ Thạnh Đông	VT3	513.000					
175	Nguyễn Văn Vù	16	589	602,8	CLN	Hóc Trú, Mỹ Thạnh Đông	VT3	543.000	3.364,7	3.030.000	3.030.000	DG62	
176	Bạch Ngọc Nhạc	16	626	627,4	CLN	Hóc Trú, Mỹ Thạnh Đông	VT3	565.000					
177	Nguyễn Văn Vù	16	642	500,7	CLN	Hóc Trú, Mỹ Thạnh Đông	VT3	451.000					
178	Ngô Văn Củng	16	908	778,3	BHK	Xóm 2, Phú Thuận	VT2	734.000	778,3	734.000	734.000	DG63	
183	Nguyễn Tấn Ba	20	96	411,0	BHK	Gò Đồn, Phú Thuận	VT3	370.000	411,0	370.000	370.000	DG64	

STT	Tên chủ đang sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí trong bảng giá đất	Giá theo bảng giá đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đất trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đấu giá	Chí chú
184	Bạch Trung Như	19	140	262,3	LUC	Gò Đòn, Phú Thuận	VT3	236.000	262,3	236.000	236.000	DG65	
216	Ngô Văn Củng	19	911	74,0	CLN	Hố Xổ, Phú Thuận	VT3	67.000	74,0	67.000	67.000	DG66	
185	Nguyễn Thành Tâm	19	256	483,8	CLN	Nước Nhí, Phú Thuận	VT3	435.000					
186	Nguyễn Thành Tâm	19	273	854,5	BHK	Nước Nhí, Phú Thuận	VT3	769.000					
187	Tạ Thành Khai	19	310	684,7	BHK	Nước Nhí, Phú Thuận	VT3	616.000					
188	Nguyễn Thành Tâm	19	329	340,1	BHK	Nước Nhí, Phú Thuận	VT3	306.000					
189	Tạ Thành Được	19	422	524,7	BHK	Nước Nhí, Phú Thuận	VT2	495.000					
232	Tạ Thành Khai	19	1264	845,0	LUC	Nước Nhí, Phú Thuận	VT2	797.000					
233	Nguyễn Đức Thành	19	1305	450,0	LUC	Nước Nhí, Phú Thuận	VT2	424.000	7.020,9	6.463.000	6.463.000	DG67	
234	Nguyễn Thành Tâm	19	1311	456,6	LUC	Nước Nhí, Phú Thuận	VT2	431.000					
235	Nguyễn Thị Thanh	19	1272	1185,0	LUC	Nước Nhí, Phú Thuận	VT3	1.067.000					
236	Phan Thị Tùng	19	1233	135,0	LUC	Nước Nhí, Phú Thuận	VT3	122.000					
237	Võ Tàu	19	457	716,1	LUC	Nước Nhí, Phú Thuận	VT2	675.000					

STT	Tên chủ đang sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí trong bảng giá đất	Giá theo bảng giá đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đấu giá	Ghi chú
238	Nguyễn Thành Tâm	19	272	345,4	CLN	Nước Nhì, Phú Thuận	VT2	326.000					
190	Ngô Phương Chiến	18	548	796,9	BHK	Hố Tạc, Phú Thuận	VT3	717.000					
191	Phan Thị Sang	19	731	534,7	LUC	Hố Tạc, Phú Thuận	VT3	481.000					
192	Nguyễn Văn Công	19	766	311,1	LUC	Hố Tạc, Phú Thuận	VT3	280.000					
193	Nguyễn Văn Công	19	767	236,9	LUC	Hố Tạc, Phú Thuận	VT3	213.000					
194	Võ Thoi	19	771	459,4	LUC	Hố Tạc, Phú Thuận	VT3	413.000					
195	Trần Văn Dũng	19	809	830,5	CLN	Hố Tạc, Phú Thuận	VT3	747.000					
196	Phạm Văn Minh	19	880	553,4	CLN	Hố Tạc, Phú Thuận	VT3	498.000					
197	Phạm Văn Tâm	19	889	254,2	LUC	Hố Tạc, Phú Thuận	VT2	240.000					
198	Phạm Văn Tâm	19	890	299,1	LUC	Hố Tạc, Phú Thuận	VT2	282.000					
199	Phạm Văn Minh	19	892	434,6	CLN	Hố Tạc, Phú Thuận	VT3	391.000					
200	Phạm Văn Minh	19	893	345,9	CLN	Hố Tạc, Phú Thuận	VT3	311.000					
201	Phạm Văn Minh	19	894	363,6	CLN	Hố Tạc, Phú Thuận	VT3	327.000					

STT	Tên chủ đang sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí trong bảng giá đất	Giá theo bảng giá đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đấu giá	Chú
202	Nguyễn Kích	19	913	463,8	LUC	Hồ Tạc, Phú Thuận	VT3	417.000	11.556,2	10.422.000	10.422.000	DG68	
203	Phạm Văn Minh	19	915	273,8	CLN	Hồ Tạc, Phú Thuận	VT3	246.000					
204	Phạm Văn Minh	19	916	354,8	CLN	Hồ Tạc, Phú Thuận	VT3	319.000					
205	Phạm Văn Minh	19	917	607,7	LUC	Hồ Tạc, Phú Thuận	VT3	547.000					
206	Phạm Văn Minh	19	918	700,1	CLN	Hồ Tạc, Phú Thuận	VT3	630.000					
207	Đào Văn Kỳ	19	919	312,9	LUC	Hồ Tạc, Phú Thuận	VT3	282.000	330.000				
208	Phạm Văn Tâm	19	920	366,7	LUC	Hồ Tạc, Phú Thuận	VT3	330.000					
209	Phạm Văn Tâm	19	921	393,1	LUC	Hồ Tạc, Phú Thuận	VT3	354.000					
210	Võ Hương	19	925	374,6	CLN	Hồ Tạc, Phú Thuận	VT3	337.000					
211	Đào Văn Kỳ	19	932	314,9	LUC	Hồ Tạc, Phú Thuận	VT3	283.000					
212	Phạm Văn Minh	19	933	372,3	LUC	Hồ Tạc, Phú Thuận	VT3	335.000	680.000				
213	Phạm Văn Minh	19	962	755,2	CLN	Hồ Tạc, Phú Thuận	VT3	680.000					
214	Võ Tấn Thắng	19	820	542,0	BHK	Hồ Tạc, Phú Thuận	VT3	488.000					

STT	Tên chủ đang sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí trong bản đồ địa	Giá theo bản đồ địa	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đất trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đầu giá	Chi chú
215	Võ Tấn Thắng	19	821	304,0	LUC	Hồ Tạc, Phú Thuận	VT3	274.000					
217	Phạm văn Trú	21	54	556,2	LUC	Trại Hồ, Phú Thuận	VT3	501.000					
218	Đào Văn Ký	21	95	115,7	LUC	Trại Hồ, Phú Thuận	VT3	104.000					
219	Võ Thoi	21	101	171,0	LUC	Trại Hồ, Phú Thuận	VT3	154.000					
220	Võ Tấn Quyết	21	105	411,0	CLN	Trại Hồ, Phú Thuận	VT3	370.000					
221	Võ Tấn Quyết	21	106	163,1	CLN	Trại Hồ, Phú Thuận	VT3	147.000					
222	Phạm Văn Minh	21	107	272,6	LUC	Trại Hồ, Phú Thuận	VT3	245.000					
223	Phạm Văn Minh	21	108	533,8	LUC	Trại Hồ, Phú Thuận	VT2	503.000	4.956,3	4.601.000	4.601.000	DG69	
224	Võ Thoi	21	110	455,0	LUC	Trại Hồ, Phú Thuận	VT2	429.000					
225	Nguyễn Kích	21	174	305,6	LUC	Trại Hồ, Phú Thuận	VT2	288.000					
226	Nguyễn Kích	21	175	284,1	LUC	Trại Hồ, Phú Thuận	VT2	268.000					
227	Nguyễn Thố	21	176	626,3	CLN	Trại Hồ, Phú Thuận	VT2	591.000					
228	Nguyễn Thố	21	177	786,1	CLN	Trại Hồ, Phú Thuận	VT2	741.000					

STT	Tên chủ đang sử dụng	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Vị trí trong bản đồ địa chính	Giá theo bảng giá đất	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ký hiệu lô đất đấu giá	Ghi chú
229	Nguyễn Kích	21	179	275,8	LUC	Trại Hồ, Phú Thuận	VT2	260.000					
Tổng				126902,6				116.312.000	126.902,6	116.312.000	116.312.000		